

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Giao nhận Vận tải Ngoại Thương

Ngày	27,100 VNĐ		
31/12/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	11.1%

DT thuần	Q4/25
428	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 82.0 23.6%	
YoY: ▲ 44.0 11.3%	

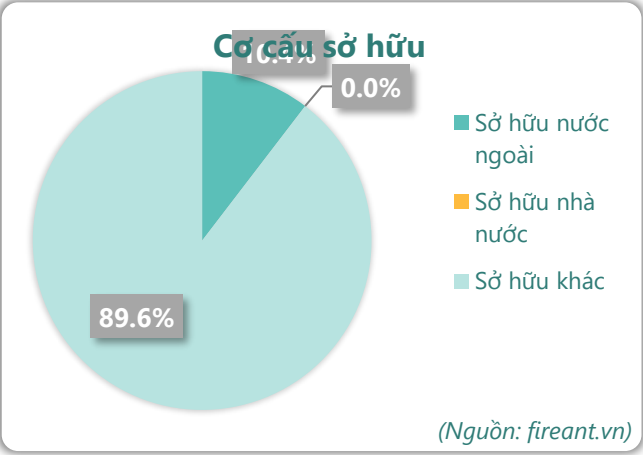
LN thuần	Q4/25
5.93	tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.22 -35.2%	
YoY: ▼0.79 -11.8%	

LN sau thuế	Q4/25
5.73	tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.18 -27.5%	
YoY: ▲ 2.98 108%	

Tỷ suất lãi EBIT	2025
2.7%	
YoY: +/-▲ 1.0%	

ROE	2025
7.9%	
YoY: +/-▲ 7.7%	

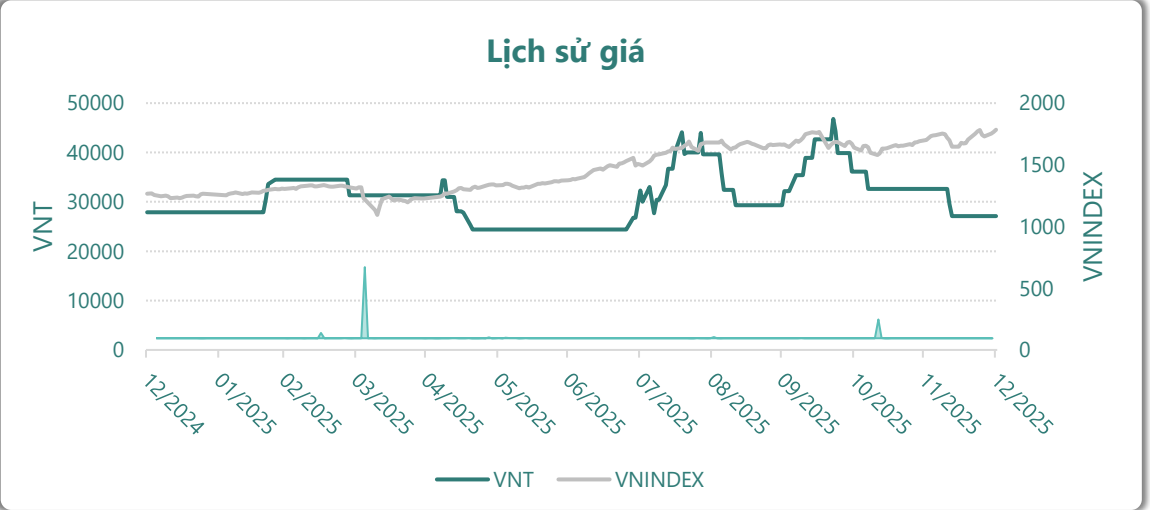
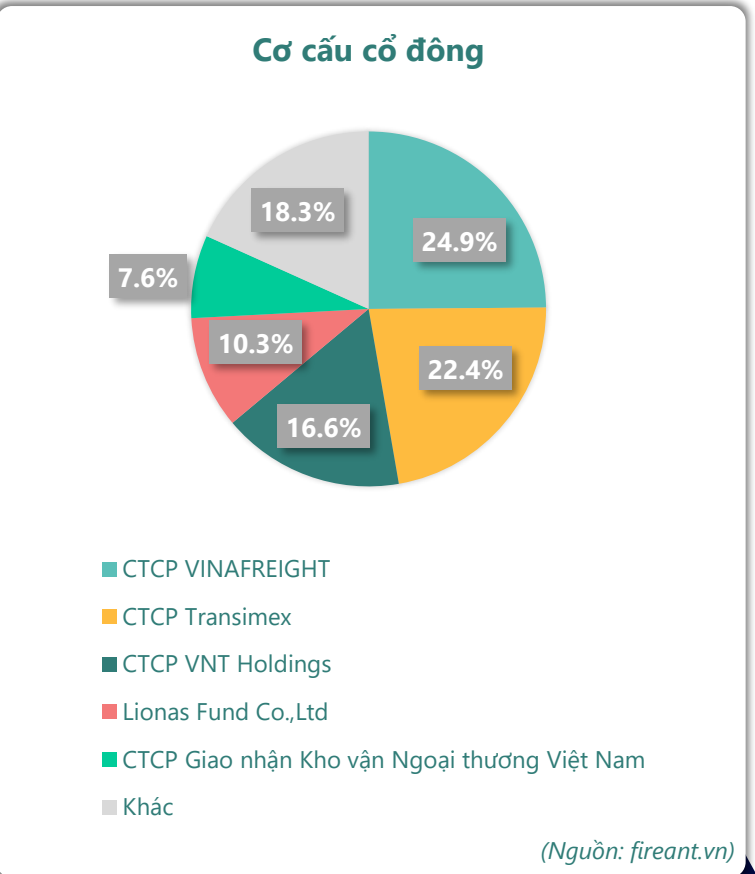
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	24,400 - 46,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	451
Số lượng CPLH (CP)	16,644,097
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
Sở hữu nước ngoài	10.4%
Beta	1.00
EPS	1,065
P/E	25.5



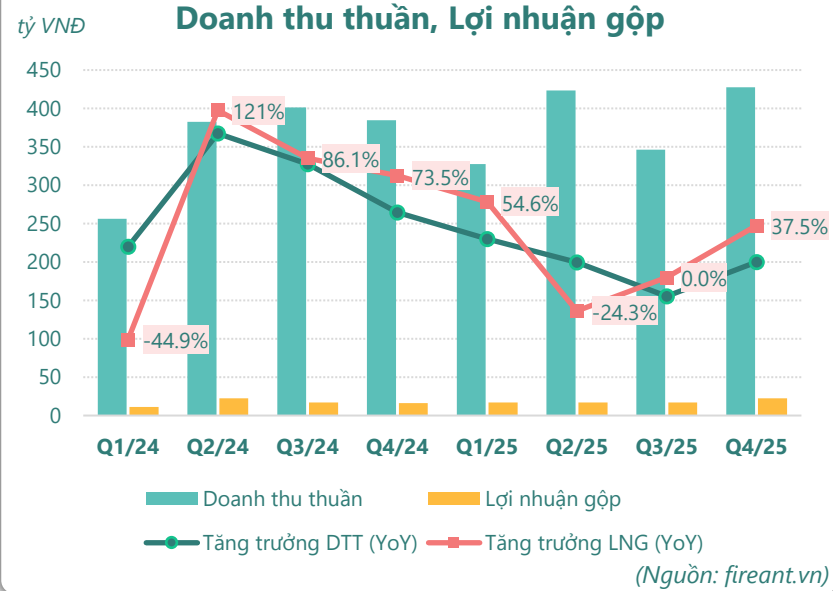
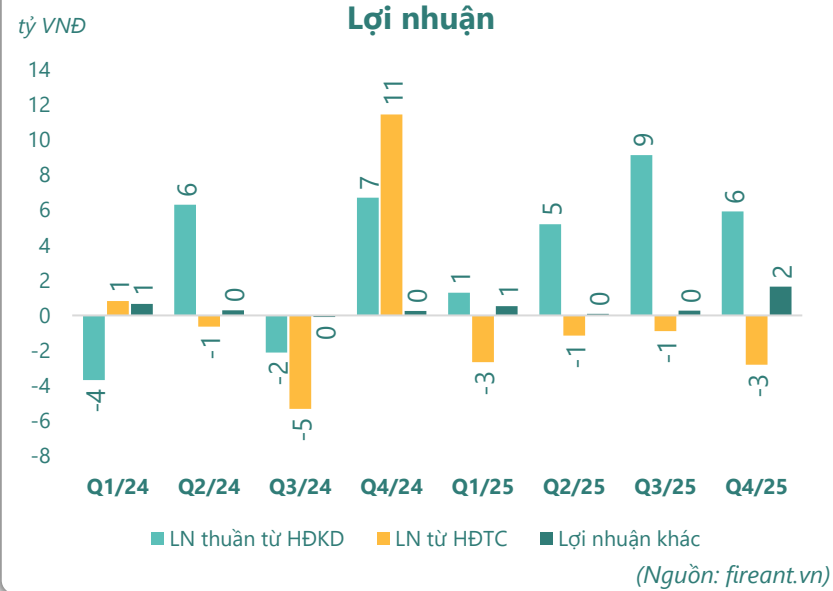
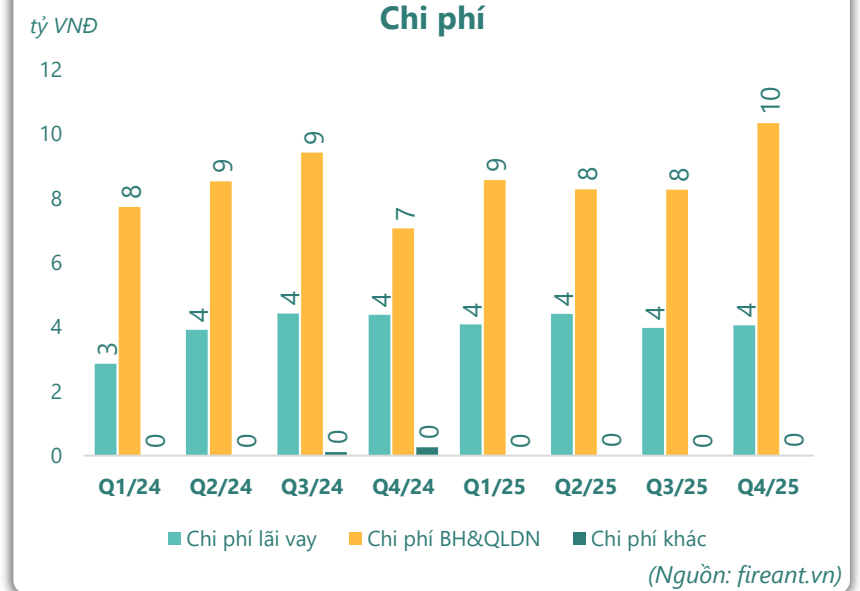
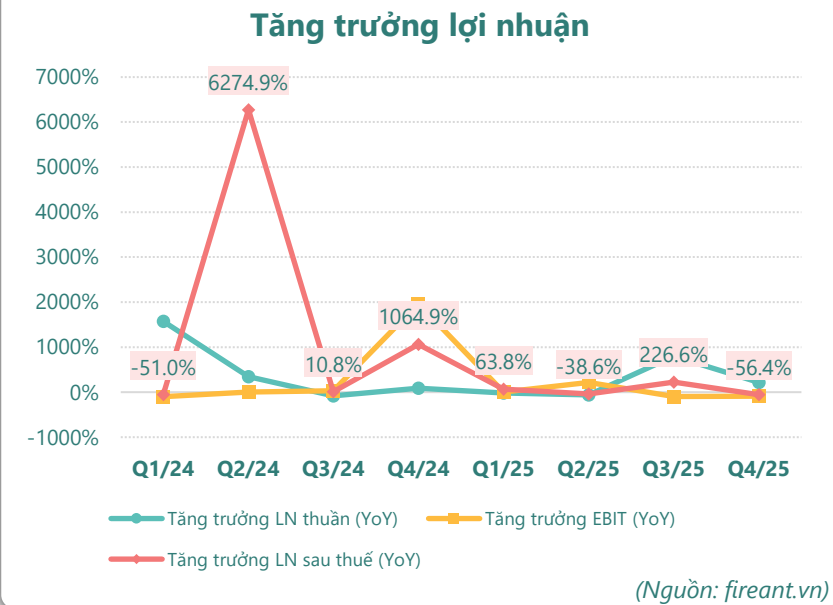
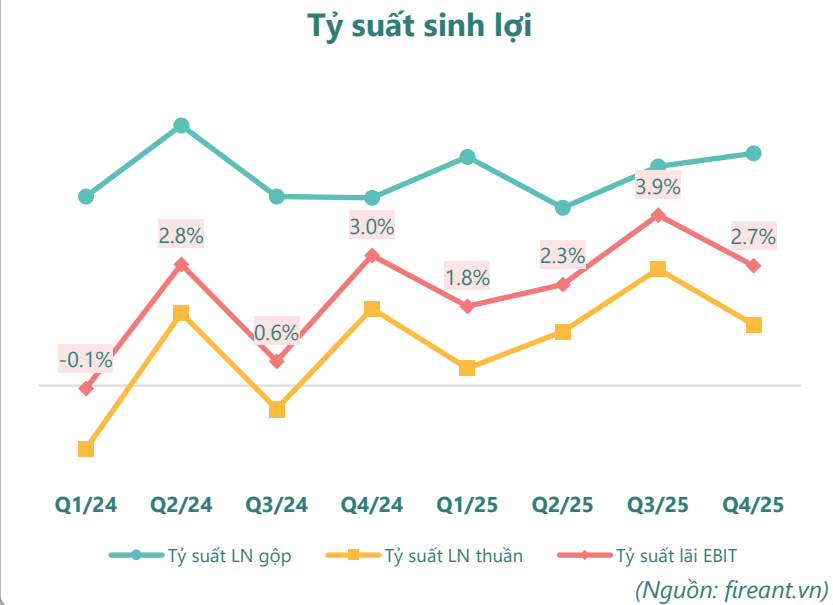
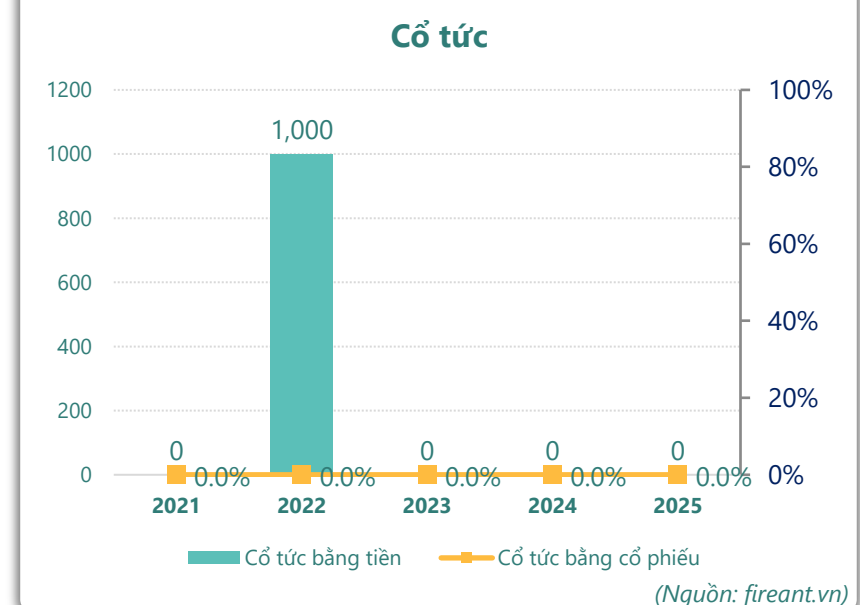
DT thuần	2025
1,525	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 92.0 6.4%	

LN thuần	2025
21.6	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.4 199%	

LN sau thuế	2025
17.7	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.5 7676%	



KẾT QUẢ KINH DOANH

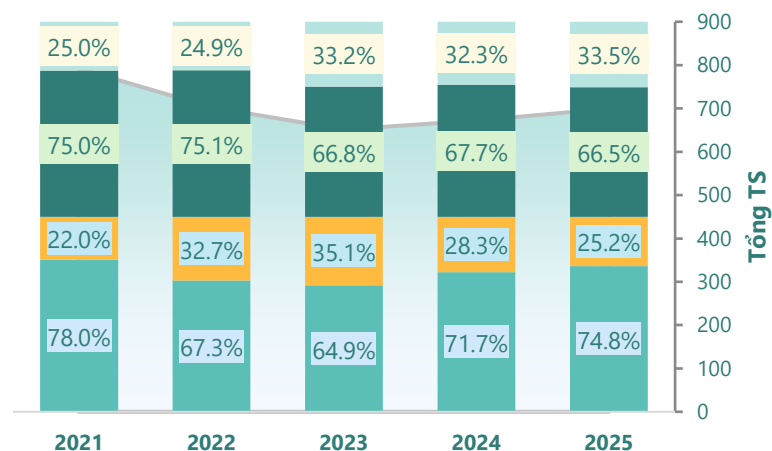




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

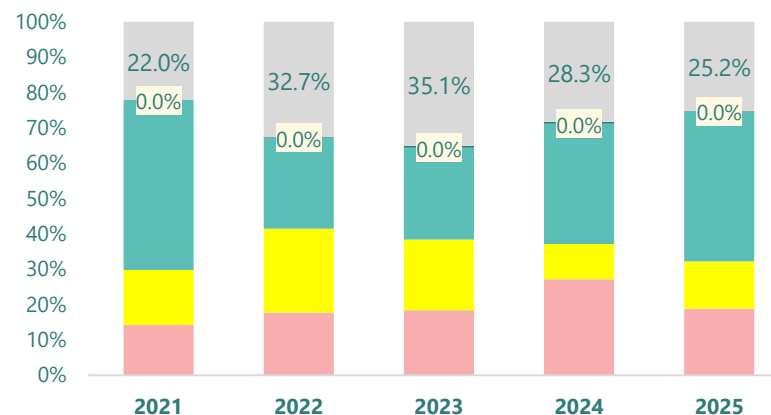
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

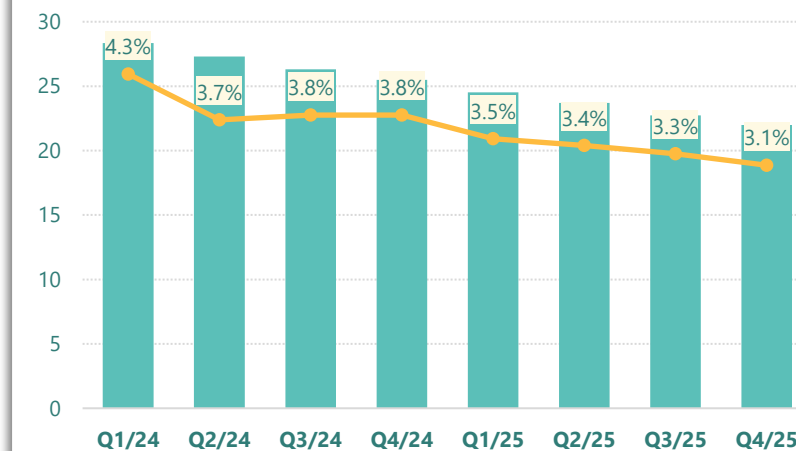


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

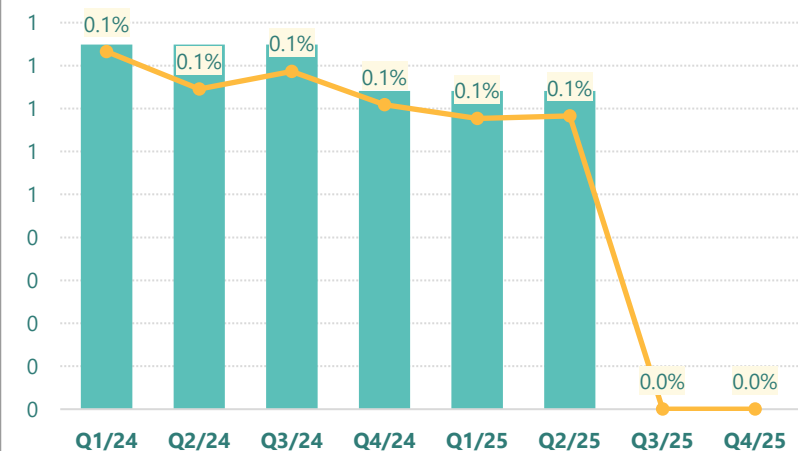


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

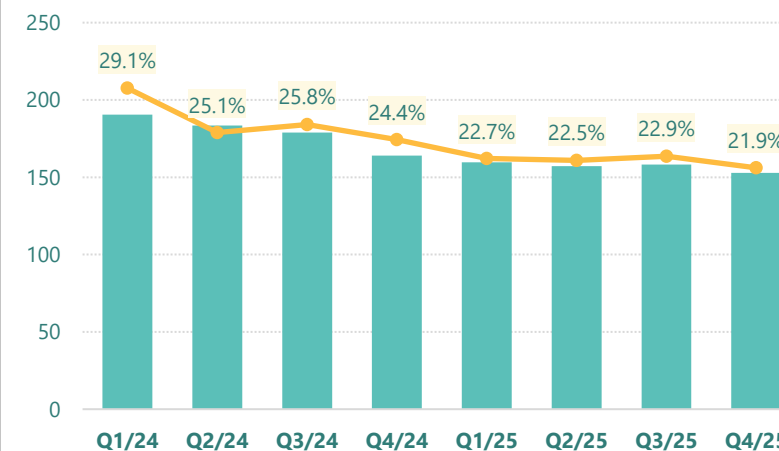


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

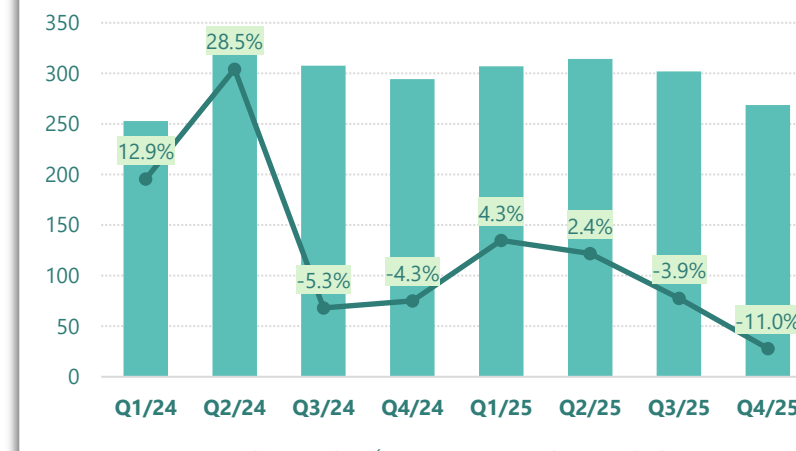


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

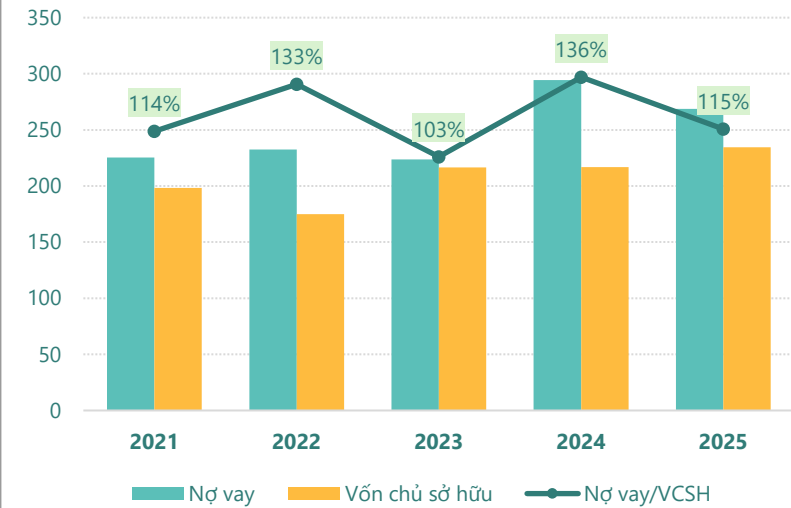
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

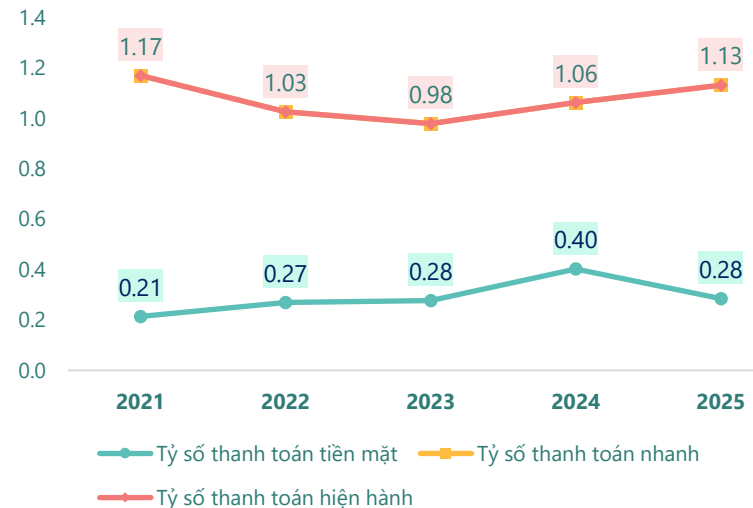
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



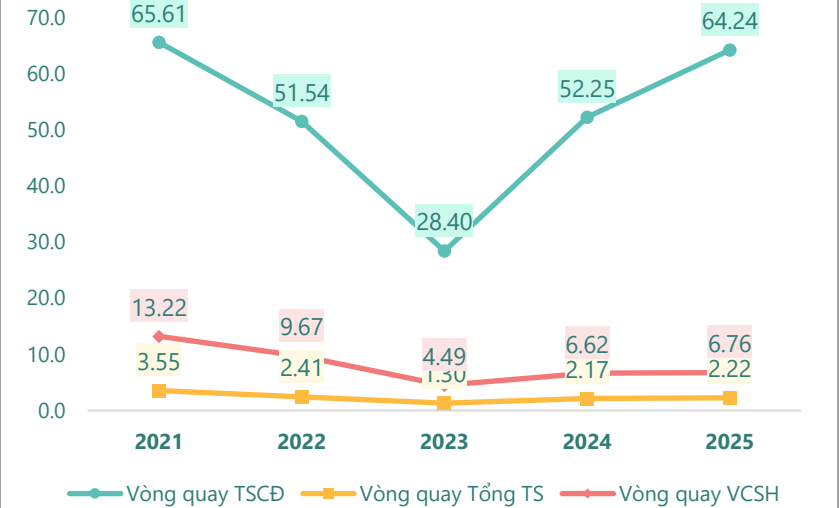
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



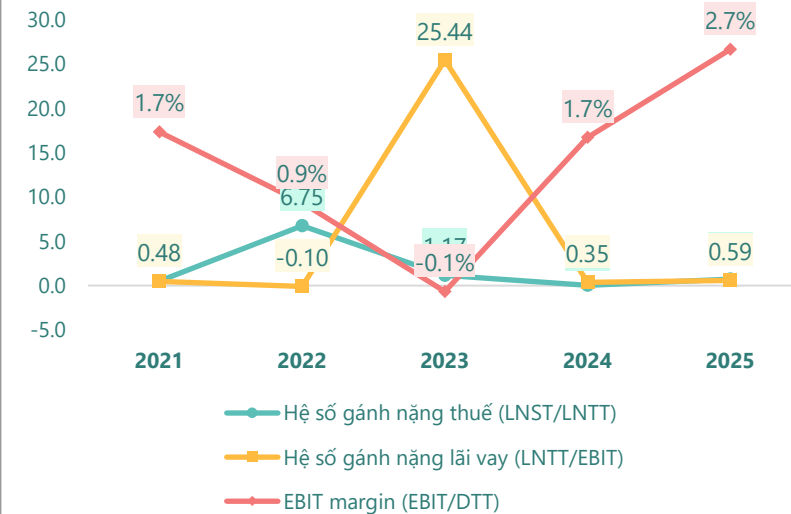
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



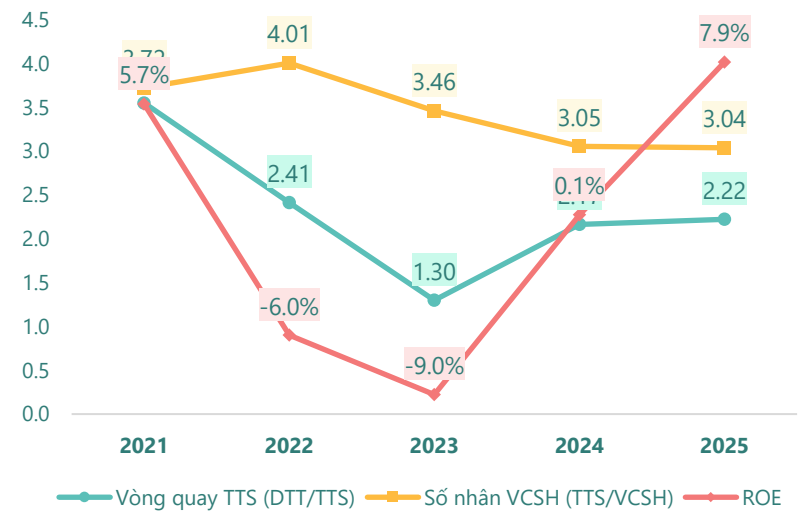
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



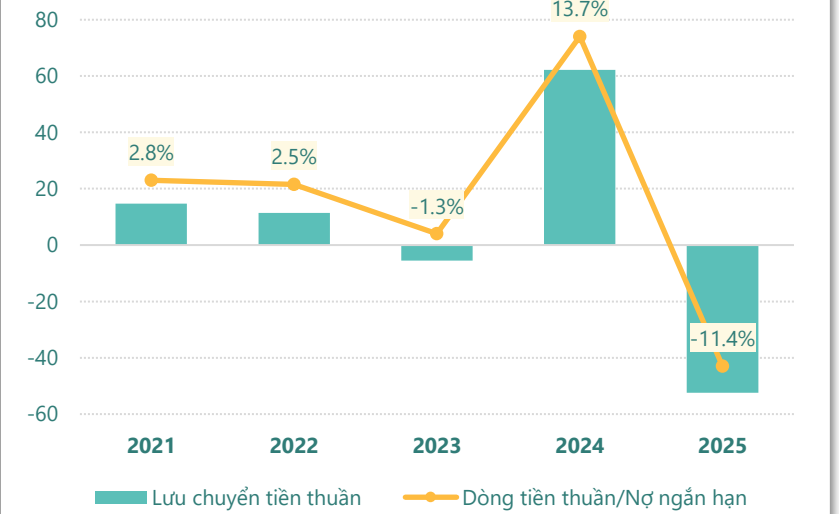
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	428	384	11.3%	1,525	1,433	6.4%
Giá vốn hàng bán	405	368	10.1%	1,451	1,366	6.2%
Lợi nhuận gộp	22.5	16.4	37.3%	73.8	67.2	9.9%
Doanh thu HĐTC	1.98	16.4	-87.9%	10.8	26.9	-59.7%
Chi phí TC	4.80	4.91	-2.2%	18.4	20.6	-10.8%
Chi phí lãi vay	4.06	4.39	-7.6%	16.5	15.6	6.0%
LN trong công ty LKLD	-3.43	-14.1	75.6%	-9.26	-33.5	72.3%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	10.3	7.07	46.4%	35.5	32.8	8.3%
LN thuần từ HĐKD	5.93	6.72	-11.8%	21.6	7.22	199%
Lợi nhuận khác	1.65	0.26	535%	2.55	1.13	126%
LN trước thuế	7.58	6.98	8.5%	24.1	8.35	189%
Lợi nhuận sau thuế	5.73	2.75	108%	17.7	0.23	7676%
LNST của CĐ cty mẹ	5.73	2.75	108%	17.7	0.23	7676%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.7	11.2	-28.7	5.87	-29.1	45.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	42.1	37.4	0.10	-6.55	-14.0	-0.16
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.2	-13.1	12.5	7.32	-12.3	-33.2
Tiền đầu kỳ	109	145	182	167	175	120
Lưu chuyển tiền thuần	38.6	35.5	-16.0	6.65	-55.4	12.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.96	1.78	0.32	1.65	0.45	-0.55
Tiền cuối kỳ	145	182	167	175	120	132

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	699	672	4.1%
Tài sản ngắn hạn	523	482	8.6%
Tiền và tương đương tiền	132	182	-27.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	93.7	67.1	39.7%
Phải thu ngắn hạn	297	229	29.8%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.98	3.70	-73.4%
Tài sản dài hạn	176	190	-7.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	22.0	25.5	-13.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.74	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	153	164	-6.9%
Tài sản dài hạn khác	1.58	0.14	1069%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	465	455	2.1%
Nợ ngắn hạn	462	453	2.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	269	294	-8.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	138	126	9.7%
Nợ dài hạn	2.88	2.38	21.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	235	217	8.2%
Vốn chủ sở hữu	235	217	8.2%
Vốn điều lệ	167	167	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

